

Bản án số: 29/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÕ NHAİ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Kim Tuấn.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hạnh.

2. Bà Hoàng Thị Thúy.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 04/5/2022 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Lê Văn A, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Nùng; Văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân. *(Có mặt)*.

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Dân tộc: Nùng; Văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Công nhân. *(Có mặt)*

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Lăng Thị Bích LQ1.

Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện V: Đại diện theo ủy quyền ông Liêu Văn LQ2 – Phó Giám đốc. *(Theo Giấy ủy quyền số 220/UQ – NHNo.Vn-KHKD ngày 05/9/2022 của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện V).**(Có mặt)*

+ Anh Nguyễn Bình LQ3 – Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt – Có đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ông Lê Văn LQ5 – Sinh năm 1974.

Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt – Có đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền ông Hà Văn LQ4 – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện V. (Theo Giấy ủy quyền số 2260/GUQ – UBND ngày 25/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện V). (Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn A trình bày:

Anh khởi kiện chị Nguyễn Thị B; Địa chỉ: Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên khởi kiện lý do xin ly hôn.

Anh và chị Nguyễn Thị B lấy nhau và FC ký kết hôn với nhau năm 2004 tại UBND xã LT, huyện V, Thái Nguyên.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009.

Về tài sản chung: Anh chị có 04 thửa đất yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn những tài sản khác anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ thể 04 thửa đất: Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069780, ngày cấp 02/10/2013; Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069779, ngày cấp 02/10/2013; Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069778, ngày cấp 02/10/2013 và diện tích 1.728m² nằm trong thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069777, ngày cấp 02/10/2013

Các Giấy chứng nhận QSD đất đều mang tên chung anh và chị Nguyễn Thị B.

Về nợ chung: Anh và chị B đã thỏa thuận trả nợ các cá nhân không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xác định vợ chồng còn nợ chung Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V, anh sẽ có trách nhiệm trả.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Do chị B tự ý bỏ nhà đi không sống cùng anh LQ4 đến tình cảm vợ chồng không còn, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 03/2020. Nay tình cảm vợ chồng không thể kéo dài hôn nhân được nữa, anh xin ly hôn với chị B.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị B.

Về con chung: Anh có nguyện vọng được nuôi con chung là cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009. Nếu được nuôi con anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Anh sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V cả gốc và lãi khi đến hạn.

Về tài sản chung: Anh chị đã thỏa thuận, anh sẽ trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 191 và 174; chị B trực tiếp quản lý sử dụng diện tích còn lại của thửa

đất số 170 và toàn bộ thửa số 112. Các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Đề LQ5 Tòa án giải quyết như anh chị đã thỏa thuận. Về phần tranh lệch giá trị tài sản anh và chị B nhận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:***

Chị và anh Lê Văn A lấy nhau và FC ký kết hôn với nhau năm 2004 tại UBND xã LT, huyện V, Thái Nguyên.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Lê Thị Hạnh FG; Sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC; Sinh ngày 05/9/2009.

Về tài sản chung: Anh chị có 04 thửa đất yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn những tài sản khác anh chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ thể là các thửa đất số 191, 174, 112 và diện tích còn lại của thửa đất số 170 đã trừ đi 400m² đất cấp trùng lên đất của ông Lê Văn V1. Các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Về nợ chung: Anh chị chỉ còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V, chị yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ này, còn các khoản nợ khác anh chị đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Do gia đình nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân một thời gian nên anh A xin ly hôn chị.

Nay anh A xin ly hôn với chị, chị đồng ý và nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị đồng ý để anh A trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009.

Về tài sản chung: Quá trình Tòa án giải quyết chị và anh A cùng thỏa thuận và thống nhất:

- Anh A sẽ quản lý, sử dụng các thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069780, ngày cấp 02/10/2013 và Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069779, ngày cấp 02/10/2013.

- Chị sẽ quản lý, sử dụng các thửa đất: Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069777, ngày cấp 02/10/2013 và Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04, mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069778, ngày cấp 02/10/2013.

Các Giấy chứng nhận QSD đất đều mang tên chung anh Lê Văn A và chị.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, chị yêu cầu được sử dụng thửa số 112 và thửa số 174. Lý do thay đổi ý kiến là do thửa đất 170 sau khi đo tách 400m² đất ở mang tên ông Lê Văn V1 vì cấp trùng thì thửa đất không còn vuông vắn nữa. Về

phần giá trị chênh lệch tài sản FGa giữa chị và anh A, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị đồng ý với ý kiến của anh Lê Văn A, anh A sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh khi đến hạn cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lăng Thị Bích LQ1 trình bày:**

Bà là mẹ đẻ của anh Lê Văn A và là mẹ chồng của chị Nguyễn Thị B.

Năm 2017 bà có cho anh A và chị B xây nhà trên diện tích đất hơn 600 m² tại địa chỉ; Xóm LH, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Xuân V1 và bà Lăng Thị Bích LQ1. Khi anh A và chị B xây nhà bà có đóng góp 50.000.000 đồng cho anh A và chị B để xây nhà. Về đất bà đề LQ5 Tòa án không giải quyết vì đây là đất của bà. Về ngôi nhà xây dựng trên đất bà đề LQ5 không FGa, giữa nguyên căn nhà để cho các con của anh A và chị B sống sau này, trường hợp anh A và chị B yêu cầu FGa tài sản chung là ngôi nhà thì bà đề LQ5 anh A và chị B phải trả lại bà 50.000.000 đồng là tiền của bà đóng góp để xây nhà. Do anh chị đã thỏa thuận để lại căn nhà và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - FG nhánh huyện V. Đại diện theo ủy quyền ông Liêu Văn LQ2 – chức vụ: Phó giám đốc trình bày:**

Ngày 08/6/2018, gia đình anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B có vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V số tiền 100.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm triệu đồng chẵn) theo Hợp đồng tín dụng số 8505 – LAV - 201900282, hạn trả cuối cùng ngày 31/5/2023. Dư nợ gốc còn lại là: 20.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn).

Nay gia đình anh A và chị B ra tòa xin ly hôn, Ngân hàng nhất trí thỏa thuận của anh A và chị B, cụ thể anh Lê Văn A có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc là 20.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

*** Tại phiên tòa, UBND huyện V vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.** UBND huyện có ý kiến giữ nguyên quan điểm tại Công văn số 2113/UBND – TNMT ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện V. Ngày 20/9/2022 UBND huyện đã có Thông báo số 2488/TB-UBND v/v thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số BB069777 do UBND huyện V cấp ngày 02/10/2013 cho ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên đối với thửa đất số 170 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã LT, huyện V.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Bình LQ3 trình bày:** Cuối tháng 06/2017 anh có cho vợ chồng chị B anh A vay số tiền 25.000.000 đồng không tính lãi xuất, không xác định thời hạn, không làm giấy tờ hay hợp đồng vay. Nay anh chị ly hôn, anh yêu cầu anh A chị B phải trả anh số tiền 25.000.000 đồng không tính lãi.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn LQ5 trình bày:**
Ngày 08/12/2017 ông có cho vợ chồng chị B anh A vay số tiền 20.000.000 đồng không tính lãi xuất, không xác định thời hạn, không làm giấy tờ hay hợp đồng vay. Nay anh chị ly hôn, anh yêu cầu anh A chị B phải trả anh số tiền 20.000.000 đồng không tính lãi.

Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lăng Thị Bích LQ1 và Đại diện UBND huyện V vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn LQ5, ông Nguyễn Bình LQ3 vắng mặt nhưng có ý kiến đề LQ5 xét xử vắng mặt. Nên căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử LQ5 án là đúng quy định của pháp luật; đối với các đương sự chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn A, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với chị Nguyễn Thị B.

- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009. Về vấn đề cấp dưỡng: Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị B vì anh A không yêu cầu. Anh A và chị B có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định.

- Về tài sản chung: Xác định chị Nguyễn Thị B và anh Lê Văn A yêu cầu Tòa án giải quyết 04 thửa đất, cụ thể thửa đất số 191,174, 112 và diện tích còn lại của thửa đất số 170 là 1.728m², các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã LT, huyện V đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị B và anh Lê Văn A. Đề LQ5 FGA phù hợp cho anh A và chị B mỗi người trực tiếp quản lý sử dụng 02 thửa đất.

- Về nợ chung: Anh A có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc 20.000.000 đồng và lãi phát sinh khi đến hạn cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - FG nhánh huyện V.

- Về án phí: Anh A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Về FG phí tố tụng: Chấp nhận ý kiến, nguyện vọng của đương sự tự nguyện chịu FG phí tố tụng đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc ly hôn giữa anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B.

[2] Về tư cách chủ thể: Anh Lê Văn A khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị B nên anh Lê Văn A là nguyên đơn, chị Nguyễn Thị B là bị đơn trong vụ án. Do quá trình anh A, chị B làm nhà bà Lăng Thị Bích LQ1 có cho mượn đất và đóng góp làm nhà, đồng thời quá trình sống chung anh A chị B có nợ chung là Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – FG nhánh huyện V, nợ anh Nguyễn Bình LQ3, ông Lê Văn LQ5, anh LQ3 và ông LQ5 có yêu cầu độc lập được Tòa án thụ lý. Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 170 tờ bản đồ địa chính số 04 xã LT, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB069777 của anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B cùng vị trí 400 m² đất ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B782342 của ông Lê Văn V1 (ông V1 đã chết). Do vậy, xác định bà Lăng Thị Bích LQ1, UBND huyện V, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Việt Nam – FG nhánh huyện V, ông Nguyễn Bình LQ3, ông Lê Văn LQ5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Quá trình điều tra, anh A và chị B có khai nợ một số cá nhân, cụ thể nợ anh Ngô Văn LQ6 – Địa chỉ: Xóm MA, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; Nợ chị Nguyễn Thị LQ7 - Địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện P, tỉnh Hưng Yên; Nợ ông Đỗ Văn LQ8 – Địa chỉ: Xóm YN, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; Nợ ông Vũ Văn LQ9 - Địa chỉ: Xóm Đ, xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, anh A và chị B không yêu cầu giải quyết các khoản nợ đối với các cá nhân này, đồng thời Tòa án làm việc với anh Ngô Văn Nguyên, ông Vũ Văn Dũng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề LQ5 không đưa vào tham gia tố tụng; Làm việc với ông Đỗ Văn Luật, ông Luật có ý kiến không cho anh A chị B vay và không yêu cầu Tòa án giải quyết; Chị Nguyễn Thị LQ7 có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không đưa ông Đỗ Văn LQ6, ông Vũ Văn LQ9 anh Ngô Văn LQ6 và chị Nguyễn Thị LQ7 tham gia tố tụng.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của anh A: Cuộc hôn nhân giữa anh A và chị B là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Bởi lẽ, anh A và chị B lấy nhau có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Về nguyên nhân ly hôn: Theo anh A, do chị B tự ý bỏ nhà đi không sống cùng anh LQ4 đến tình cảm vợ chồng không còn, bất đồng về quan điểm sống. Nay tình cảm vợ chồng không thể kéo dài hôn nhân được nữa, anh xin ly hôn với chị B.

Căn cứ Biên bản xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp ly hôn tại địa phương xác định anh A và chị B hay xảy ra mâu thuẫn, mặc dù được hai bên gia đình và địa phương khuyên ngăn, hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn được.

Xét cuộc hôn nhân giữa anh A và chị B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Đồng thời tại phiên tòa anh A và chị B cũng

thuận tình ly hôn, thỏa thuận của anh A và chị B hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội cần được công nhận.

[4] Về con chung: Anh A và chị B có 02 con chung là cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009. Quá trình lấy lời khai anh A và chị B đều có nguyện vọng được nuôi 02 con chung, các cháu FG và FC đều có nguyện vọng được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa anh A và chị B thỏa thuận thống nhất giao các cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009 cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Về vấn đề cấp dưỡng: Chị B vì anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của các cháu nên cần được công nhận.

Chị B và anh A có quyền và nghĩa vụ đối với con chung sau ly hôn theo quy định.

[5] Về tài sản chung. Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị B. Anh A và chị B xác định tài sản chung và yêu cầu chia gồm có 04 thửa đất.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 14/7/2022 xác định cụ thể:

* Về đất:

+ Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04. Mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069780, ngày cấp 02/10/2013; Có giá trị: $1294 \text{ m}^2 \times 14.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.116.000 \text{ đồng}$.

+ Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04. Mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069779, ngày cấp 02/10/2013; Có giá trị: $1450 \text{ m}^2 \times 14.000 \text{ đồng/m}^2 = 20.300.000 \text{ đồng}$.

+ Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04. Mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069777, ngày cấp 02/10/2013; Có giá trị: $2128 \text{ m}^2 \times 14.000 \text{ đồng/m}^2 = 29.792.000 \text{ đồng}$.

+ Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04. Mục đích sử dụng đất có rừng trồng sản xuất, đã được UBND huyện V, tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069778, ngày cấp 02/10/2013; Có giá trị: $513 \text{ m}^2 \times 14.000 \text{ đồng/m}^2 = 7.182.000 \text{ đồng}$.

* Về tài sản trên đất:

Trên thửa số 191, tờ bản đồ số 04 có 03 ngôi mộ của gia đình nhà anh A (mộ của bố và ông bà nội của anh A). Trên các thửa khác không có tài sản gì. Về tài sản trên đất đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 2113/UBND – TNMT ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện V đã xác định vị trí thửa đất số 170 tờ bản đồ địa chính số 04 xã LT, trong giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB069777 của anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B cùng vị trí 400 m² đất ở, trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B782342 của ông Lê Văn V1. Qua kết quả làm việc của anh A và chị B yêu cầu Tòa án bóc tách phần diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn V1 và phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A và chị B để xác định phần diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh A và chị B là tài sản chung của vợ chồng.

* Trên cơ sở đó ngày 09/9/2022 Tòa án nhân dân huyện V tiến hành xem xét, thẩm định và định giá bổ sung đối với thửa đất số 170. Kết quả xác định:

Diện tích còn lại của thửa đất số 170 sau khi bóc tách 400m² đất ở của ông Lê Văn V1 là 1.728m² có trị giá 24.192.000 đồng.

Như vậy, anh A và chị B có tài sản và có yêu cầu phản tố của chị B chia tài sản khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu phản tố của chị B là có căn cứ cần được cân chấp nhận.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, xét thỏa thuận trước khi xét xử của anh A và chị B và để phù hợp thuận lợi cho việc quản lý sử dụng sau khi ly hôn, cần giao cho anh A trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 191 và 174; giao cho chị B quản lý sử dụng thửa 112 và phần diện tích 1.728m² trong thửa 170.

Về giá trị, anh A được chia thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1294 m² trị giá 18.116.000 đồng và Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1450 m² trị giá 20.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh A được chia là 38.416.000 đồng.

Chị B được chia thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04 diện tích 1.728 m² trị giá 24.192.000 đồng; Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04 diện tích 513 m² x trị giá 7.182.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị B được chia là 31.374.000 đồng.

Về tình trạng pháp lý của các thửa đất: Các thửa đất nêu trên đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B. Riêng đối với thửa đất số 170, ngày 20/9/2022 UBND huyện đã có Thông báo số 2488 v/v thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số BB069777 do UBND huyện V cấp ngày 02/10/2013 cho ông Lê Văn A và bà Nguyễn Thị B xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

Về phần giá trị tài sản chênh lệch giữa tài sản anh A và chị B được chia, các đương sự tự nguyện và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung:

Anh A, chị B và Ngân hàng xác định anh A và chị B nợ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện V số tiền dư nợ gốc đến ngày xét xử là 20.000.000 đồng nhưng chưa đến hạn trả. Do chưa đến hạn nên Ngân hàng chưa có yêu cầu độc lập về việc trả nợ. Xét đây là khoản nợ chung của vợ chồng,

nên anh A và chị B đều có trách nhiệm như nhau đối với khoản nợ này. Vì khoản nợ chưa đến hạn và không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, tại phiên tòa anh A, chị B và đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – chi nhánh huyện V thỏa thuận thống nhất anh A có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện V số tiền là 20.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 8505 – LAV - 201900282, hạn trả cuối cùng ngày 31/5/2023. Dư nợ gốc còn lại là: 20.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn) và lãi phát sinh khi đến hạn.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Bình LQ3, ông Lê Văn LQ5, sau khi Tòa án thụ lý yêu cầu, ông LQ5 và anh LQ3 đã có đơn rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản tiền anh A, chị B nợ. Việc rút yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoàn toàn tự nguyện và được chấp nhận. Căn cứ **Điều 244** Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lê Văn LQ5 và anh Nguyễn Bình LQ3.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 LQ5 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Lê Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí theo quy định.

Đối với tài sản được chia của ông A và bà B, ông A, bà B phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định.

Do đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Bình LQ3, ông Lê Văn LQ5 lý do đương sự rút yêu cầu. Nên tiền tạm ứng án phí ông LQ3 và ông LQ5 đã nộp được trả lại.

[8] Về chi phí tố tụng:

Tại phiên tòa chị B và anh A tự nguyện chịu toàn bộ FG phí tố tụng mình đã nộp. Cụ thể:

Chị Nguyễn Thị B tự nguyện chịu 5.000.000 đồng FG phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thu và FG hết); Anh A tự nguyện chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thu và FG hết).

[9] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, **271, 273** Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ LQ5 quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị B và anh A, cụ thể: Giao cho anh A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Thị Hạnh FG, sinh ngày 20/01/2005 và cháu Lê Hải FC, sinh ngày 05/9/2009. Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị B vì anh A không yêu cầu.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. **Anh A cũng** như các thành viên trong gia đình không được cản trở **chị B thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu FG và cháu FC.**

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho anh A quản lý, sử dụng thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1294 m² trị giá 18.116.000 đồng và thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 có diện tích 1450 m² trị giá 20.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh A được chia là 38.416.000 đồng.

Giao cho chị B quản lý sử dụng diện tích 1.728 m² đất nằm trong thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04, trị giá 24.192.000 đồng và thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04 diện tích 513 m², trị giá 7.182.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị B được chia là 31.374.000 đồng.

Các thửa đất đều nằm trong tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã LT, huyện V, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Về tình trạng pháp lý của các thửa đất: Các thửa đất nêu trên đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho anh Lê Văn A và chị Nguyễn Thị B. Tương ứng số các thửa và số Giấy chứng nhận như sau:

- Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 04 số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069780, ngày cấp 02/10/2013;

- Thửa đất số 174, tờ bản đồ số 04 số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069779, ngày cấp 02/10/2013;

- Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 04 số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069778, ngày cấp 02/10/2013;

- Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04 số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB069777, ngày cấp 02/10/2013;

Đối với thửa đất số 170, ngày 20/9/2022 UBND huyện V đã có Thông báo số 2488/TB-UBND v/v thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất số BB069777 do UBND huyện V cấp ngày 02/10/2013.

(Các phần đất trên có sơ đồ trích đo kèm theo)

4. Về nợ chung:

4.1. Anh A có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – FG nhánh huyện V số tiền là 20.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 8505 – LAV - 201900282, hạn trả cuối cùng ngày 31/5/2023. Dư nợ gốc còn lại là: 20.000.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi triệu đồng chẵn) và lãi phát sinh khi đến hạn.

4.2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Lê Văn LQ5 yêu cầu Tòa án giải quyết “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa ông Lê Văn LQ5 và anh Lê Văn A, chị Nguyễn Thị B.

4.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Bình LQ3, yêu cầu Tòa án giải quyết “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa anh Nguyễn Bình LQ3 và anh Lê Văn A, chị Nguyễn Thị B.

5. Về án phí và FG phí tố tụng:

5.1. Về án phí: Anh Lê Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 1.920.800 đồng án phí FGa tài sản, tổng án phí anh A phải chịu là 2.220.800 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh A đã nộp tại FG cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số 0004925 ngày 26 tháng 4 năm 2022, số tiền án phí anh A còn phải nộp là 1.920.800 đồng.

Chị B phải chịu 1.568.700 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền 1.750.000 đồng tạm ứng án phí chị B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số 0004956 ngày 06 tháng 7 năm 2022. Hoàn trả cho chị B 181.300 đồng tiền tạm ứng án phí.

Hoàn trả cho ông Lê Văn LQ5 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông LQ5 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số 0004951 ngày 20/6/2022; Hoàn trả cho ông Nguyễn Đình LQ3 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông LQ3 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số 0004950 ngày 20/6/2022.

5.2. Về FG phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị B tự nguyện chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thu và FG hết); Anh A tự nguyện chịu 7.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã thu và FG hết).

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN Việt Nam – Chi nhánh huyện V; vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện V, bà Lăng Thị Bích LQ1, ông Lê Văn LQ5, anh Nguyễn Bình LQ3. Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

- VKSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- UBND xã LT;
- Lưu.

Hoàng Kim Tuấn